



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/08/2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 165.358.870.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2020 của Công ty là 165.358.870.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkR'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lắc	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	51%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	20%

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Võ Văn Danh Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Tuấn Toàn Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Ngọc Hải Thành viên
- Ông Lê Ngọc Hinh Thành viên
- Ông Đồng Văn Lập Thành viên

Ban Kiểm soát

- Bà Bùi Thị Như Hoa Trưởng ban
- Ông Phạm Văn Lâm Thành viên
- Ông Lâm Đức Chính Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Trần Ngọc Hải Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/08/2020
- Ông Võ Văn Danh Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
- Ông Đồng Văn Lập Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 923/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 05/08/2020 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 44, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.270.796.239.506	1.286.474.080.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.847.771.084	117.824.649.930
1. Tiền	111	5	92.847.771.084	117.824.649.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		382.928.477.228	543.484.697.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	360.891.911.335	533.100.898.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	23.277.210.968	13.586.962.168
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	500.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	20.485.360.963	18.482.285.308
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(24.936.218.960)	(24.895.660.960)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	2.710.212.922	2.710.212.922
IV. Hàng tồn kho	140		627.171.448.292	493.520.121.555
1. Hàng tồn kho	141	12	627.171.448.292	493.520.121.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.848.542.902	131.644.611.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	9.503.943.968	20.052.622.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.084.500.552	111.128.544.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	260.098.382	463.443.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		952.856.025.643	1.005.471.415.079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.651.604.205	2.151.604.205
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	700.000.000	700.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	3.951.604.205	1.451.604.205
II. Tài sản cố định	220		856.090.632.484	899.599.673.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	830.660.553.040	873.103.635.199
- Nguyên giá	222		1.829.047.179.344	1.786.698.875.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(998.386.626.304)	(913.595.240.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	12.225.802.413	13.050.009.348
- Nguyên giá	225		13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(961.508.532)	(137.301.597)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	13.204.277.031	13.446.029.377
- Nguyên giá	228		22.086.489.113	22.086.489.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.882.212.082)	(8.640.459.736)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.599.818.845	50.642.767.874
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	43.599.818.845	50.642.767.874
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	15.854.080.495	14.854.772.075
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.347.490.495	14.348.182.075
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.659.889.614	38.222.597.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	14.228.921.709	16.305.821.669
2. Lợi thế thương mại	269	19	18.430.967.905	21.916.775.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.223.652.265.149	2.291.945.495.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.573.445.581.147	1.671.908.958.763
I. Nợ ngắn hạn	310		1.468.164.043.467	1.589.577.169.334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	14.734.398.121	44.763.751.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	28.066.429.310	2.158.797.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	93.604.550.724	41.486.547.224
4. Phải trả người lao động	314		31.532.878.070	15.315.413.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	9.989.818.843	14.384.096.040
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	90.909.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	18.325.932.997	1.829.961.268
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	1.266.996.494.739	1.466.581.864.772
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.913.540.663	2.965.828.534
II. Nợ dài hạn	330		105.281.537.680	82.331.789.429
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	2.571.239.521	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	102.710.298.159	79.760.549.908
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		650.206.684.002	620.036.536.392
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	650.206.684.002	620.036.536.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	165.358.870.000	165.358.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.358.870.000	165.358.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	(1.515.143.648)	129.812.902
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	207.875.093.160	201.087.616.031
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	26	96.881.180.756	78.424.255.050
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	31.140.526.792	(1.255.812.684)
- LNST chưa phối kỳ này	421b	26	65.740.653.964	79.680.067.734
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	88.122.533.115	81.551.831.789
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.223.652.265.149	2.291.945.495.155

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	28	2.195.338.354.018	1.994.996.024.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9.189.314.538
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	28	2.195.338.354.018	1.985.806.710.201
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.909.253.888.865	1.807.612.223.854
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		286.084.465.153	178.194.486.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.835.192.446	4.695.942.943
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	31	58.000.754.329	55.409.105.691
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.040.442.325	53.786.188.928
8. Phân lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		999.308.420	(409.766.289)
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	139.481.094.051	96.211.133.892
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	12.635.476.162	12.233.437.740
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.801.641.477	18.626.985.678
12. Thu nhập khác	31	33	796.944.745	977.772.874
13. Chi phí khác	32	34	1.322.986.058	992.192.403
14. Lợi nhuận khác	40		(526.041.313)	(14.419.529)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.275.600.164	18.612.566.149
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		535.966.875	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		82.739.633.289	18.612.566.149
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		65.740.653.964	14.414.041.909
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.998.979.325	4.198.524.240
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.614	785
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	3.614	785

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.275.600.164	18.612.566.149
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định, BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	14,15,16,19	89.673.939.371	43.291.601.307
- Các khoản dự phòng	03	10	40.558.000	426.460.066
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		598.830.856	173.334.013
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.299.517.777)	(1.086.738.211)
- Chi phí lãi vay	06	31	54.040.442.325	53.786.188.928
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		225.329.852.939	115.203.412.252
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		118.780.532.430	64.233.043.222
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(134.124.939.805)	(138.700.989.522)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		66.858.851.585	(63.937.754.631)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.572.740.789	5.822.092.788
- Tiền lãi vay đã trả	14	23,31	(54.406.684.270)	(53.619.704.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(535.966.875)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.493.907.000)	(5.465.979.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		227.980.479.793	(76.465.879.624)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(50.159.894.550)	(69.726.570.948)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	33	-	79.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30	100.209.357	1.416.959.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.059.685.193)	(68.730.066.448)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25	2.521.803.349.986	2.016.157.994.390
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	25	(2.697.322.006.536)	(1.840.339.347.594)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	25	(1.116.965.232)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.223.946.662)	(49.521.424.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(202.859.568.444)	126.297.222.454
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.938.773.845)	(18.898.723.618)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		117.824.649.930	48.694.888.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	5.752.357
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		(38.105.002)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		92.847.771.084	29.801.917.101



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/08/2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/06/2020, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	51%
<i>Công ty liên kết:</i>			
Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi, Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột Sắn Sê pôn; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	30/06/2020	Ngoại tệ	01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ		4.251.369.745		6.640.517.327
+ VND	-	4.209.207.815	-	5.899.723.354
+ LAK (Kip Lào)	16.329.175 #	42.161.930	282.735.000 #	740.793.973
- Tiền gửi ngân hàng		88.596.401.339		111.184.132.603
+ VND	-	67.004.147.121	-	91.722.954.975
+ USD	922.634,27 #	21.334.987.295	762.611,69 #	17.635.645.834
+ LAK (Kip Lào)	99.638.622 #	257.266.923	696.741.267 #	1.825.531.794
Cộng		92.847.771.084		117.824.649.930

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	14.890.952.030
Juxiang (XiaMen) Starch Co.,Ltd	3.584.521.000	3.584.521.000
Fangchenggang City Best Way Trading Co.,Ltd	41.410.145.300	-
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	91.671.162.664	108.754.894.997
Sinopharm Fortune Way Company	47.733.973.940	66.787.035.686
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Guangxi State Farms MingYang Biochemical Group, INC	-	38.379.584.694
Công ty TNHH Neo Nam Việt	25.390.876.775	27.538.849.275
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	-	31.080.158.250
Công ty TNHH Hùng Thái	25.449.404.500	48.636.848.250
Công ty Cổ phần Hồ Nam	21.581.234.660	44.871.000.000
Các đối tượng khác	61.649.811.466	121.047.224.856
Cộng	360.891.911.335	533.100.898.038

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	-	5.355.564.850
Công ty TNHH Vĩnh Phú	2.604.874.320	2.115.393.476
Công ty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng	-	820.903.531
Các đối tượng khác	20.672.336.648	5.295.100.311
Cộng	23.277.210.968	13.586.962.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Nguyễn Thị Nga	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Kiều Quang Trung	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Nga	400.000.000	400.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.013.782.621	348.407.114	4.069.982.174	348.407.114
Bảo hiểm xã hội	61.298.427	-	-	-
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	2.014.242.754	-	814.242.754	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	442.400.000	1.842.400.000	368.480.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	944.804.479	1.180.000.000	944.804.479
Phải thu của người lao động	502.469.352	-	433.338.206	-
Ký cược, ký quỹ	30.336.660	-	30.471.154	-
Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Các đối tượng khác	6.540.831.149	-	5.811.851.020	-
Cộng	20.485.360.963	6.035.611.593	18.482.285.308	5.961.691.593

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.951.604.205	-	1.451.604.205	-
Cộng	3.951.604.205	-	1.451.604.205	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	24.936.218.960	24.862.298.960
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	33.362.000
Cộng	24.936.218.960	24.895.660.960

Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Bà Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	-	>3 năm	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đã giải thể
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Rose Nguyen	100.000.000	-	>3 năm	
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	>3 năm	
Các đối tượng khác	5.970.714.214	3.427.456.021		
Cộng	28.363.674.981	3.427.456.021		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt (*)	2.710.212.922	2.710.212.922
Cộng	2.710.212.922	2.710.212.922

(*) Trong đó có 2.362.091.130 đồng là khoản tiền Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (công ty con) bị mất cắp theo Biên bản về việc mất trộm tiền tối ngày 03/05 sáng ngày 04/05/2016. Cơ quan CSĐT Công an Tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với trộm cắp tài sản trên nhưng đến nay vẫn chưa xác định đối tượng trộm cắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	110.862.236.579	-	73.522.096.344	-
Công cụ, dụng cụ	5.332.283.298	-	6.889.829.423	-
Chi phí SX, KD dở dang	23.755.719.319	-	38.617.575.176	-
Thành phẩm	486.093.021.748	-	372.195.276.389	-
Hàng hóa	1.128.187.348	-	2.295.344.223	-
Cộng	627.171.448.292	-	493.520.121.555	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 30/06/2020.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2020 là 520.455.931.563 đồng.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	5.909.221.837	16.538.958.944
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	938.697.936	1.340.488.302
Chi phí môi trường	-	105.706.265
Chi phí trả trước khác	2.656.024.195	2.067.469.466
Cộng	9.503.943.968	20.052.622.977

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.763.956.706	4.216.404.655
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.472.499.798	4.521.026.016
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.809.112.501	3.845.828.373
Chi phí trồng mì 130ha Bàn Ba Nga	1.378.329.597	1.507.555.373
Chi phí sửa chữa Văn phòng	372.330.590	496.440.786
Chi phí khác	432.692.517	1.718.566.466
Cộng	14.228.921.709	16.305.821.669

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đăk Lăk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTĐ ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	522.853.680.606	1.168.306.135.388	85.795.308.494	8.465.979.036	1.277.771.915	1.786.698.875.439
Tăng trong kỳ	7.342.651.850	32.093.533.058	911.515.006	2.000.603.991	-	42.348.303.905
Mua sắm trong kỳ	1.085.549.048	13.382.041.738	1.056.746.597	1.107.389.722	-	16.631.727.105
XDCB hoàn thành	6.805.744.840	19.098.818.928	-	904.588.021	-	26.809.151.789
A/h do c/đổi BCTC	(548.642.038)	(387.327.608)	(145.231.591)	(11.373.752)	-	(1.092.574.989)
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	530.196.332.456	1.200.399.668.446	86.706.823.500	10.466.583.027	1.277.771.915	1.829.047.179.344
Khấu hao						
Số đầu kỳ	269.555.606.576	587.282.082.062	52.586.384.405	3.818.609.918	352.557.278	913.595.240.240
Tăng trong kỳ	22.400.276.515	57.853.544.010	3.393.519.128	1.064.624.416	79.421.995	84.791.386.064
Khấu hao trong kỳ	22.534.410.790	57.988.989.530	3.448.749.488	1.070.600.860	79.421.995	85.122.172.663
A/h do c/đổi BCTC	(134.134.275)	(135.445.520)	(55.230.360)	(5.976.444)	-	(330.786.599)
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	291.955.883.091	645.135.626.072	55.979.903.533	4.883.234.334	431.979.273	998.386.626.304
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	253.298.074.030	581.024.053.326	33.208.924.089	4.647.369.118	925.214.637	873.103.635.199
Số cuối kỳ	238.240.449.365	555.264.042.374	30.726.919.967	5.583.348.693	845.792.642	830.660.553.040

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 668.689.148.757 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 448.006.832.649 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	13.187.310.945	13.187.310.945
Khấu hao		
Số đầu kỳ	137.301.597	137.301.597
Khấu hao trong kỳ	824.206.935	824.206.935
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	961.508.532	961.508.532
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	13.050.009.348	13.050.009.348
Số cuối kỳ	12.225.802.413	12.225.802.413

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	18.917.929.213	1.168.559.900	2.000.000.000	22.086.489.113
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.917.929.213	1.168.559.900	2.000.000.000	22.086.489.113
Khấu hao				
Số đầu kỳ	5.512.590.476	1.127.869.260	2.000.000.000	8.640.459.736
Khấu hao trong kỳ	226.448.721	15.303.625	-	241.752.346
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.739.039.197	1.143.172.885	2.000.000.000	8.882.212.082
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	13.405.338.737	40.690.640	-	13.446.029.377
Số cuối kỳ	13.178.890.016	25.387.015	-	13.204.277.031

(*) Tài sản cố định vô hình là các Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2019 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, thôn Bình Giang, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 30/11/2010 đến 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13.178.890.016 đồng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đăk Song	3.379.580.593	2.730.411.714
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Nâng công suất công đoạn phân ly	2.976.497.300	-
Hệ thống bể sục khí	1.235.987.590	-
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	1.143.069.542
Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	975.264.088	-
Chi phí phù bạt hồ năm 2020	939.393.636	-
Nâng cấp, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải - NM Đồng Phú	2.512.038.383	1.301.642.110
Mua sắm tài sản cố định	690.000.000	3.203.778.833
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	20.070.017.321	17.746.027.662
Các công trình và dự án khác	8.827.970.392	23.667.838.013
Cộng	43.599.818.845	50.642.767.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	20%	15.347.490.495	20%	14.348.182.075	
Cộng		15.347.490.495		14.348.182.075	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phần	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	11.942	5.300.000	1.345.863.400	5.300.000	1.468.866.000
Cộng		506.590.000	1.345.863.400	506.590.000	1.468.866.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Số đầu kỳ	21.916.775.332	4.255.390.186
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	21.420.000.000
Đã phân bổ trong kỳ	3.485.807.427	3.758.614.854
Số dư cuối kỳ	18.430.967.905	21.916.775.332

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	1.042.535.661	4.171.949.746
Công ty Cổ phần Lương thực VTNN Đăk Lăk	3.000.000.000	6.600.000.000
Các đối tượng khác	10.691.862.460	33.991.802.251
Cộng	14.734.398.121	44.763.751.997

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	15.480.000.000	-
Beihai Hengyongda Trading Co.,Ltd	8.134.579.000	-
Guangxi Dongxing Hualun Trading Co.,Ltd	1.327.665.000	-
Các đối tượng khác	3.124.185.310	2.158.797.360
Cộng	28.066.429.310	2.158.797.360

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	41.357.375.379	116.520.914.495	64.287.522.457	-	93.590.767.417
Thuế TNDN	23.334.763	-	535.966.875	535.966.875	23.334.763	-
Thuế thu nhập cá nhân	630.695	5.331.779	843.367.566	834.543.643	-	13.525.007
Thuế tài nguyên	-	123.840.066	372.568.385	519.034.072	22.883.921	258.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	439.478.324	-	290.494.761	64.896.135	213.879.698	-
Phí và lệ phí	-	-	208.375.752	208.375.752	-	-
Các loại thuế khác	-	-	242.438.000	242.438.000	-	-
Cộng	463.443.782	41.486.547.224	119.014.125.834	66.692.776.934	260.098.382	93.604.550.724

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay	1.711.271.012	2.077.512.957
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	2.278.563.892	4.558.304.798
Trích trước chi phí vận chuyển bột	4.888.167.211	7.103.705.268
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	524.669.864	-
Chi phí khác	587.146.864	644.573.017
Cộng	9.989.818.843	14.384.096.040

24. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	630.026.726	236.474.603
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	162.886.113	70.032.653
Quỹ Công đoàn	410.042.412	503.042.412
Cổ tức phải trả	16.733.712.433	474.749.095
Phải trả khác	389.265.313	545.662.505
Cộng	18.325.932.997	1.829.961.268

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.571.239.521	2.571.239.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngân hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.420.240.156.036	2.481.703.349.986	2.673.674.228.276	1.228.269.277.746
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	458.859.420.733	430.409.393.728	520.122.773.463	369.146.040.998
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	561.383.406.170	660.770.620.501	760.626.501.275	461.527.525.396
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	399.997.329.133	1.278.313.335.757	1.280.714.953.538	397.595.711.352
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi	-	36.300.000.000	36.300.000.000	-
- Vay cá nhân	-	75.910.000.000	75.910.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	46.341.708.736	17.150.251.749	24.764.743.492	38.727.216.993
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	32.525.000.000	11.000.000.000	17.475.000.000	26.050.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11.582.778.260	5.033.286.517	6.172.778.260	10.443.286.517
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.233.930.476	1.116.965.232	1.116.965.232	2.233.930.476
Cộng	1.466.581.864.772	2.498.853.601.735	2.698.438.971.768	1.266.996.494.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	116.041.064.777	40.100.000.000	23.647.778.260	132.493.286.517
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	89.525.000.000	-	17.475.000.000	72.050.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	26.516.064.777	-	6.172.778.260	20.343.286.517
Vay cá nhân	-	40.100.000.000	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiệt	-	20.100.000.000	-	20.100.000.000
+ Bà Nguyễn Bảo Ân	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Nợ dài hạn	10.061.193.867	-	1.116.965.232	8.944.228.635
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	10.061.193.867	-	1.116.965.232	8.944.228.635
Cộng	126.102.258.644	40.100.000.000	24.764.743.492	141.437.515.152
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	46.341.708.736			38.727.216.993
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	79.760.549.908			102.710.298.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 30/06/2020 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi						
HỆTD số 0356/13/NHNT.QNg	1.500.000.000	1.500.000.000	Đầu tư dự án năng suất nhà máy Gia Lai - CS 2	72 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0324/13/NHNT.QNg	2.550.000.000	2.550.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 069/16/NHNT.QNg	12.000.000.000	8.000.000.000	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng
HỆTD số 19/19/NHNT.QLN	56.000.000.000	14.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy cón Đắk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cón và tinh bột sắn Đắk
Cộng	72.050.000.000	26.050.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 02/2016/711519 ngày 8/6/2016	802.500.000	802.500.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tỉnh bột sản Gia Lai	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	1.630.007.000	1.630.007.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tỉnh bột sản Dak to	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	16.500.000.000	6.600.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	1.410.779.517	1.410.779.517	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy còn và nhà máy tinh bột sản Dak to	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	20.343.286.517	10.443.286.517				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	4.423.418.095	1.116.426.744	Phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	4.520.810.540	1.117.503.732	Phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	60 tháng	9,20%	
Cộng	8.944.228.635	2.233.930.476				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	150.328.680.000	93.084.150.620	400.000.000	3.393.924.718	195.615.553.171	71.617.838.132
Tăng trong năm	15.030.190.000	-	-	(3.264.111.816)	5.472.062.860	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	79.680.067.734
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	72.873.650.816
Số dư tại 31/12/2019	165.358.870.000	93.084.150.620	400.000.000	129.812.902	201.087.616.031	78.424.255.050
Số dư tại 01/01/2020	165.358.870.000	93.084.150.620	400.000.000	129.812.902	201.087.616.031	78.424.255.050
Tăng trong kỳ	-	-	-	(1.644.956.550)	6.787.477.129	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	65.740.653.964
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	47.283.728.258
Số dư tại 30/06/2020	165.358.870.000	93.084.150.620	400.000.000	(1.515.143.648)	207.875.093.160	96.881.180.756

b. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.535.887	16.535.887
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.535.887	16.535.887
- Cổ phiếu phổ thông	16.535.887	16.535.887
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.535.887	16.535.887
- Cổ phiếu phổ thông	16.535.887	16.535.887
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	78.424.255.050	71.617.838.132
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.740.653.964	79.680.067.734
Phân phối lợi nhuận	47.283.728.258	72.873.650.816
Phân phối lợi nhuận năm trước	47.283.728.258	72.873.650.816
- Chia cổ tức	33.071.774.000	60.459.525.096
- Chi khen thưởng Ban điều hành	484.000.000	654.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.940.477.129	6.288.062.860
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.787.477.129	5.472.062.860
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.881.180.756	78.424.255.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20%/ vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1;

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt mỗi đợt 10% vào ngày 24/04/2020 và 29/06/2020; cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 24/07/2020. Trong đó: cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20% (tương ứng 33.071.774.000 đồng) được chi trả ngày 13/05/2020 và 17/07/2020.

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
+ USD	922.634,27	762.611,69
+ LAK (Kip Lào)	115.967.797	979.476.267

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	2.014.862.562.478	1.860.205.538.096
Doanh thu bán hàng hóa	180.384.882.450	134.775.941.189
Doanh thu khác	90.909.090	14.545.454
Cộng	2.195.338.354.018	1.994.996.024.739

29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.744.888.162.274	1.691.980.135.015
Giá vốn hàng hóa đã bán	164.365.726.591	115.632.088.839
Cộng	1.909.253.888.865	1.807.612.223.854

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.285.629	126.354.859
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.211.923.728	1.290.604.186
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.534.983.089	3.278.983.898
Cộng	6.835.192.446	4.695.942.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	54.040.442.325	53.786.188.928
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.960.312.004	1.622.916.763
Cộng	58.000.754.329	55.409.105.691

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	1.684.969.494	1.475.762.074
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	129.507.417.215	85.143.279.881
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.288.707.342	9.592.091.937
Cộng	139.481.094.051	96.211.133.892

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	3.311.320.318	3.650.153.666
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	40.558.000	426.460.066
Các khoản chi phí QLDN khác	5.797.790.417	6.813.016.581
Lợi thế thương mại	3.485.807.427	1.343.807.427
Cộng	12.635.476.162	12.233.437.740

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	-	79.545.455
Hỗ trợ bán hàng	317.529.604	58.037.622
Thu tiền bồi thường hàng hóa	411.847.465	839.876.000
Các khoản khác	67.567.676	313.797
Cộng	796.944.745	977.772.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	470.774.436	79.295.448
Giá vốn hàng hóa bị tồn thất	204.014.932	776.768.153
Xử lý tồn thất sau kiểm kê	287.394.739	-
Chi phí khác	360.801.951	136.128.802
Cộng	1.322.986.058	992.192.403

35. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.740.653.964	14.414.041.909
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(137.700.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	137.700.000
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	65.740.653.964	14.276.341.909
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.189.146	18.189.146
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.614	785

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.597.664.648.182	1.570.293.679.123
Chi phí nhân công	94.652.910.260	64.907.735.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.188.131.944	41.947.793.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.041.284.337	231.078.743.257
Chi phí khác bằng tiền	20.841.457.513	19.158.606.949
Cộng	2.077.388.432.236	1.927.386.558.212

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***37. Báo cáo bộ phận**

6 tháng đầu 2020

30/06/2020

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	105.128.525.019	94.742.977.588	105.203.971.352	69.504.928.307	1.114.478.734	7.826.692.052
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đắk Tô	306.167.833.851	260.458.065.755	550.173.193.472	307.968.447.981	2.098.786.266	20.537.421.392
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	473.619.937.124	408.199.985.499	339.824.925.925	203.426.796.642	7.658.791.741	32.244.578.234
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	280.355.648.122	235.986.181.641	163.079.585.778	130.725.806.626	8.775.237.038	5.317.794.957
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	23.498.496.421	22.819.400.463	1.697.203.105	1.531.038.835	3.290.853.983	7.362.377.987
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	219.536.865.530	177.892.686.955	100.254.061.076	69.603.320.817	3.496.750.669	12.081.059.644
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	61.323.890.112	53.619.854.810	84.598.395.721	23.437.469.224	2.936.921.190	4.244.199.005
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	63.774.869.268	61.711.613.914	69.807.069.242	17.288.049.490	4.368.098.557	3.164.256.969
Xưởng Cơ khí	5.910.721.272	5.760.721.272	5.393.136.016	3.750.590.868	5.235.239.325	6.843.073.569
Văn phòng công ty	618.663.171.505	609.583.788.434	19.922.715.482	9.187.652.998	467.690.497.408	1.391.209.091.893
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	26.572.624.698	25.495.828.580	74.258.487.871	23.525.635.580	5.639.244.895	79.234.553.167
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	220.618.089.287	187.887.151.950	176.772.524.235	101.547.507.123	16.469.671.270	49.142.421.004
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	45.224.255.562	41.271.771.205	43.462.201.465	22.599.412.495	9.486.970.462	24.011.981.418
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	100.040.407.751	90.549.190.276	91.789.056.208	17.565.543.133	445.770.179	50.724.251.670
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	113.291.590.964	101.663.242.991	38.084.452.454	6.568.146.799	1.022.337.858	31.651.396.328
Loại trừ giao dịch nội bộ	(468.388.572.468)	(468.388.572.468)	-	-	(152.149.568.142)	(152.149.568.142)
Cộng	2.195.338.354.018	1.909.253.888.865	1.864.320.979.402	1.008.230.346.918	387.580.081.433	1.573.445.581.147

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

6 tháng đầu 2019

01/01/2020

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	128.681.646.665	120.123.301.620	103.108.903.334	64.518.636.162	1.382.098.610	2.450.026.061
Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐăkTô	305.966.482.436	283.926.333.902	548.589.104.907	290.356.610.973	7.112.603.421	19.351.084.734
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	414.994.706.767	388.790.784.401	333.660.427.311	183.445.272.467	13.914.090.194	23.801.837.973
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	279.193.253.321	251.498.173.905	161.682.153.414	126.258.649.034	12.469.453.170	8.738.622.429
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	17.889.233.611	16.874.068.496	1.697.203.105	1.512.576.137	1.903.790.983	5.301.960.732
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	221.746.119.865	204.988.772.077	99.557.171.354	64.242.110.686	5.079.795.188	10.380.871.812
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	92.525.006.124	83.258.496.544	79.763.139.517	17.434.782.691	3.560.372.387	4.982.802.087
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	34.585.891.117	37.194.901.016	56.484.832.718	12.878.220.824	4.160.977.573	4.277.160.019
Xương Cơ khí	2.935.629.001	2.935.629.001	5.393.136.016	3.568.410.817	10.314.741.545	4.702.145.023
Văn phòng công ty	447.806.100.911	395.461.540.647	19.922.715.483	8.821.191.576	615.761.340.338	1.519.794.428.026
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	49.828.601.503	46.901.027.645	74.908.200.524	21.580.857.455	5.395.430.901	67.455.650.788
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	146.133.363.487	130.735.992.451	168.920.093.382	92.944.857.123	63.863.902.780	96.392.289.070
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	82.489.751.900	79.054.900.567	42.885.279.647	20.599.822.495	9.569.416.927	25.431.735.883
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	99.544.346.316	95.192.409.867	88.715.584.785	13.211.003.133	1.079.037.705	65.362.518.298
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	-	-	36.684.730.000	1.000.000.000	1.345.713.656	24.762.289.525
Loại trừ giao dịch nội bộ	(329.324.108.285)	(329.324.108.285)	-	-	(211.276.463.697)	(211.276.463.697)
Cộng	1.994.996.024.739	1.807.612.223.854	1.821.972.675.497	922.373.001.573	545.636.301.681	1.671.908.958.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.266.996.494.739	102.710.298.159	1.369.706.792.898
Phải trả người bán	14.734.398.121	-	14.734.398.121
Chi phí phải trả	9.989.818.843	-	9.989.818.843
Phải trả khác	17.122.977.746	2.571.239.521	19.694.217.267
Cộng	1.308.843.689.449	105.281.537.680	1.414.125.227.129
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.466.581.864.772	79.760.549.908	1.546.342.414.680
Phải trả người bán	44.763.751.997	-	44.763.751.997
Chi phí phải trả	14.384.096.040	-	14.384.096.040
Phải trả khác	984.414.541	2.571.239.521	3.555.654.062
Cộng	1.526.714.127.350	82.331.789.429	1.609.045.916.779

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	92.847.771.084	-	92.847.771.084
Phải thu khách hàng	344.078.950.568	-	344.078.950.568
Phải thu về cho vay	500.000.000	700.000.000	1.200.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	10.723.075.436	3.951.604.205	14.674.679.641
Cộng	448.149.797.088	5.158.194.205	453.307.991.293
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	117.824.649.930	-	117.824.649.930
Phải thu khách hàng	517.010.681.128	-	517.010.681.128
Phải thu về cho vay	500.000.000	700.000.000	1.200.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	8.799.018.655	1.451.604.205	10.250.622.860
Cộng	644.134.349.713	2.658.194.205	646.792.543.918

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

		6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Bán hàng	3.425.817.000	17.260.000
	Mua hàng	80.911.351.804	72.617.239.000
	Cổ tức được chia	1.200.000.000	720.000.000

c. Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Phải thu khách hàng	3.905.101.825	-
	Trả trước cho người bán		5.355.564.850
	Phải thu khác	2.014.242.754	814.242.754

d. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

		6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		565.900.000	646.800.000
	Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.002.096.470	1.036.323.134

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập




Trần Ngọc Hải


Trần Đức Thạch


Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 08 năm 2020